CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2017 - 2018

Hệ đào tạo: Đại học
Loại đào tạo: Chính quy
Ngành: Công nghệ thực phẩm
Chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm - 52540102.1

STT	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)
Học kỳ 1			**9**		
Học phần bắt buộc			**9**		
1	Chứng chỉ tin học	Certificate of Informatics	0(0, 0, 0)	2199406	
2	Giáo dục Quốc phòng 1	National Defence Education 1	4(1, 6, 8)	2120402	
3	Giáo dục thể chất	Physical Education	4(0, 8, 8)	2120401	
4	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	Fundamental Principles of Marxism and Leninism	5(5, 0, 10)	2112007	
5	Toán A1 *	Calculus A1	2(1,2,4)	2113420	
6	Chứng chỉ TOEIC 450	Certificate of TOEIC 450	0(0, 0, 0)	2199450	
7	Pháp luật đại cương	Introduction to Laws	2(2, 0, 4)	2131472	
Học kỳ 2			**14**		
Học phần bắt buộc			**14**		
1	Giáo dục Quốc phòng 2	National Defence Education 2	4(2, 4, 8)	2120403	
2	Toán A2 *	Calculus A2	2(1,2,4)	2113440	000738(a)
3	Vẽ kỹ thuật	Engineering Drawings	2(2, 0, 4)	2103454	
4	Sinh học đại cương	General Biology	2(2, 0, 4)	2105550	
5	Hóa học đại cương	General Chemistry	3(2, 2, 6)	2104610	
6	Kỹ năng nghề nghiệp kỹ sư	Professional Skills for Engineers	2(2, 0, 4)	2105603	
7	Vật lý kỹ thuật	Engineering Physics	3(2, 2, 6)	2113500	
8	Tiếng anh 1	English 1	3(3, 0, 6)	2111250	
Học kỳ 3			**21**		
Học phần bắt buộc			**21**		
1	Xác suất thống kê	Probability and Statistics	2(2, 0, 4)	2113474	
2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Revolutionary Lines of the Vietnam Communist Party	3(3, 0, 6)	2112008	
3	Hóa phân tích	Analysis chemistry	2(2, 0, 4)	2104604	
4	Hóa hữu cơ	Organic Chemistry	2(2, 0, 4)	2104602	
5	Hóa sinh thực phẩm	Food Biochemistry	3(2, 2, 6)	2105601	
6	Toán A3	Calculus A3	2(1, 2, 4)	2112460	
7	Hóa lý và hóa keo	Physical and colloid chemistry	2(2, 0, 4)	2104615	
8	Kỹ thuật thực phẩm 1	Food Engineering 1	3(3, 0, 6)	2105640	

STT	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)
9	Điện kỹ thuật cơ bản	Basic Electrical Engineering	2(2, 0, 4)	2114656	
Học kỳ 4			**19**		
Học phần bắt buộc			**19**		
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2(2, 0, 4)	2112005	
2	Nhiệt động lực học	Thermodynamics	3(3, 0, 6)	2105609	
3	Vi sinh thực phẩm	Food Microbiology	4(3, 2, 8)	2105605	
4	Phân tích thực phẩm	Food Analysis	4(3, 2, 8)	2105606	
5	Kỹ thuật thực phẩm 2	Food Engineering 2	3(2, 2, 6)	2105607	
6	Tiếng Anh 2	English 2	3(3, 0, 6)	2111300	003067(a)
7	Hóa học thực phẩm	Food Chemistry	3(3, 0, 6)	2105641	
Học kỳ 5			**24**		
Học phần bắt buộc			**24**		
1	Vật lý thực phẩm	Food Physics	3(2, 2, 6)	2105443	
2	Thống kê và thiết kế thí nghiệm cho kỹ sư công nghệ thực phẩm	Statistics and Experimental Designs in Food Technology	3(2, 2, 6)	2105610	
3	Phụ gia thực phẩm	Food Additives	3(2, 2, 6)	2105612	
4	Thực tập thực tế	Field Trip	2(0, 4, 4)	2105615	
5	Các quá trình cơ bản trong công nghệ thực phẩm	Fundamental Processes in Food Engineering Technology	3(3, 0, 6)	2105608	
6	Công nghệ chế biến thực phẩm	Food Processing Technology	4(4, 0, 8)	2105616	
7	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	Nutrition and Food Safety	3(3, 0, 6)	2105614	
8	Đánh giá chất lượng cảm quan thực phẩm	Sensory Evaluation of Food	3(2, 2, 6)	2105613	
Học kỳ 6			**17**		
Học phần bắt buộc			**8**		
1	Đảm bảo chất lượng trong công nghệ thực phẩm	Quality Assurance in Food Processing Technology	3(3, 0, 6)	2105691	
2	Thiết kế máy thực phẩm	Food Machine Design	3(2, 2, 6)	2105620	
3	Bao gói thực phẩm	Food Packaging	2(2, 0, 4)	2105619	
Học phần tự chọn			**9**		
1	Công nghệ chế biến các sản phẩm cây nhiệt đới	Tropical Product Processing Technology	3(2, 2, 6)	2105629	
2	Công nghệ chế biến bánh kẹo	Confectionery Manufacturing Technology	3(2, 2, 6)	2105631	
3	Công nghệ chế biến đồ uống	Beverage Processing Technology	3(2, 2, 6)	2105630	
4	Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Milk and Dairy Product Processing Technology	3(2, 2, 6)	2105633	

STT	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)
5	Công nghệ chế biến súc sản và thuỷ sản	Animal Husbandry and Aquatic Product Processing Technology	3(2, 2, 6)	2105632	
6	Công nghệ chế biến nông sản	Agricultural Product Processing Technology	3(2, 2, 6)	2105628	
Học kỳ 7			**21**		
Học phần bắt buộc			**15**		
1	Thiết kế nhà máy thực phẩm	Food Plant Design	3(2, 2, 6)	2105625	
2	Mô hình hóa và mô phỏng trong công nghệ thực phẩm	Modeling and Simulation in Food Processing Technology	3(3, 0, 6)	2105626	
3	Thiết kế và phát triển sản phẩm thực phẩm	Food Product Design and Development	4(2, 4, 8)	2105618	
4	Thực tập doanh nghiệp	Internship	5(0, 10, 10	2105627	002159(a)
Học phần tự chọn			**6**		
1	Quản trị doanh nghiệp	Business Administration	2(2, 0, 4)	2107446	
2	Hệ thống thực phẩm bền vững	Food Sustainable System	2(2, 0, 4)	2105473	
3	Quản lý sản xuất và vận hành	Process and Operations Management	2(2, 0, 4)	2105447	
4	Quản trị thực phẩm	Food Management	2(2, 0, 4)	2105461	
5	Công nghệ xử lý phế phụ liệu thực phẩm	Food Waste Treatment Technology	2(2, 0, 4)	2105621	
6	Marketing thực phẩm	Food Marketing	2(2, 0, 4)	2105623	
Học kỳ 8			**5**		
Học phần bắt buộc			**5**		
1	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation Thesis	5(0, 10, 10	2105635	